# **Chương 1,2**

# **Câu 1: vấn đề cơ bản của triết học là gì? Phân tích nội dung vấn đề cơ bản của triết học?**

* Định nghĩa VĐCB của triết học: Ăngghen viết:” Vấn đề cơ bản lớn nhất của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại (vật chất và ý thức).
* Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, trả lời hai câu hỏi lớn
  + Mặt thứ nhất: giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?
    - Có ba cách trả lời:
      * Cách 1: Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức (chủ nghĩa duy vật).
        + *Chủ nghĩa duy vật chất phác*
        + *Chủ nghĩa duy vật siêu hình*
        + *Chủ nghĩa duy vật biện chứng (không trình bày)*
      * Cách 2: Ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất (chủ nghĩa duy tâm).
        + Chủ nghĩa duy tâm chủ quan
        + Chủ nghĩa duy tâm khách quan
      * Cách 3: vật chất, ý thức cùng tồn tại, không nằm trong mối quan hệ quyết định nhau (chủ nghĩa nhị nguyên). ( nhưng xét cho cùng thì cũng thuộc vào chủ nghĩa duy tâm)
  + Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?
    - Có 2 cách trả lời:
      * Cách 1: con người có khả năng nhận thức được thế giới (khả tri).
      * Cách 2: con người không có khả năng nhận thức được thế giới, hoặc chỉ có thể nhận biết được hiện tượng bề ngoài mà không thể nắm bắt được bản chất bên trong (bất khả tri).
* Lý do đó là vấn đề cơ bản của triết học:
  + Trong thế giới có vô vàn sự vật hiện tượng khác nhau, nhưng tựu chung lại chỉ có 2 hiện tượng chính đó là hiện tượng vật chất và hiện tượng tinh thần ý thức. Vì vậy giải quyết MQH này là cơ sở để nền tảng để giải quyết những vấn đề của triết học.
  + Hơn nữa, giải quyết vấn đề này cũng là cơ sở để phân định lập trường tư tưởng, thế giới quan của các NTH cũng như các học thuyết của họ.Tất cả các NTH trên thế giới đều trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết mối quan hệ này.

# **Câu 2: tại sao mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học?**

* Như trên, nhưng không chỉ ra các cách cụ thể.

# **Câu 3: Tại sao nói triết học Mác ra đời là một tất yếu của lịch sử?**

* Điều kiện kinh tế - xã hội:
  + Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của TK XIX, đây là thời gì PTSX TBCN ở các nước Tây Âu phát triển dẫn tới mâu thuẫn sâu sắc giữa LLSX và QHSX, nên hàng loạt cuộc đấu tranh nổ ra ở châu Âu.
  + Đó là bằng chứng lịch sử thể hiện giai cấp vô sản đã trở thành lực lượng trên phong trào đấu tranh cho nền danh chủ, công bằng xã hội. Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản đã đặt ra yêu cầu khách quan là nó phải được soi sáng bằng lí luận khoa học. Chủ nghĩa Mác ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu đó.
* Tiền đề lý luận:
  + Triết học cổ điển Đức, đặc biệt những “hạt nhân hợp lý” trong triết học của hai nhà triết học tiêu biểu là Hegel và Feuerbach, là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.
  + Kinh tế chính trị học, việc kế thừa và cải tạo không những làm nguồn gốc để xây dựng học thuyết kinh tế mà còn là nhân tố không thể thiếu được trong sự hình thành và phát triển triết học Mác.
  + Chủ nghĩa không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như Saint Simon và Charles Fourier là một trong ba nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác.
* Tiền đề khoa học tự nhiên: đấy là tiền đề để xây dựng và củng cố hệ thống tư tưởng duy vật:
  + Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng
  + Học thuyết tế bào
  + Học thuyết tiến hóa

# **Câu 4: Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin và rút ra ý nghĩa khoa học của định nghĩa?**

* Quan niệm của CNDV trước Mác về vật chất
  + Thời kỳ cổ đại: đây là khoa học kỹ thuật chưa phát triển, nhận thức con người còn hạn chế, cho nên các nhà triết học nhận thức về thế giới một cách trực quan cảm tính. Họ đồng nhất vật chất với nước, lửa, không khí, “nguyên tử”
  + Vào thế kỳ 17, 18: Đây là thời kì cơ học cổ điển của Newton thịnh hành và phát triển, các nhà triết học đề cao vai trò của khối lượng, nên họ đồng nhất vật chất với khối lượng.
* Hoàn cảnh ra đời ra đời: cuối thế kỉ 19, các nhà vật lí đã tìm ra được cấu tạo của nguyên tử gồm hạt nhân và các lớp electron, do đó quan niệm về nguyên tử là hạt vật chất bé nhất không còn đúng nữa. Từ đó dẫn đến khủng hoảng về thế giới quan của các nhà vật lí, cũng như các nhà triết học. Chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng cơ hội này để chống lại chủ nghĩa duy vật. Do đó các nhà triết học duy vật cần phải có một định nghĩa mới về vật chất.
* Định nghĩa vật chất của Lênin:
  + Vật chất là một **phạm trù triết học** để **chỉ thực tại khách quan**, được đem lại cho con người trong **cảm giác**, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không phụ thuộc vào cảm giác.
* Định nghĩa vật chất của Lênin bao gồm những nội dung cơ bản sau:
  + Thứ nhất, vật chất là 1 phạm trù triết học: là vật chất được nhận thứ dưới góc độ triết học chứ không phải của các khoa học cụ thể. Hơn nữa đây là nhận thức dưới hình thức phạm trù, nghĩa là chỉ ra các đặc trưng, những đặc tính căn bản phổ biến của vật chất.
  + Thứ hai, vật chất chỉ thực tại khách quan, là tất cả những gì tồn tại bên ngoài, độc lập ý thức con người, dù con người đã nhận thức được hay chưa nhận thức được.
  + Thứ ba, là cái gây nên cảm giác cho con người khi gián tiếp hoặc trực tiếp tác động đến các giác quan của con người. Ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất và vật chất là cái được ý thức phản ánh.
* Ý nghĩa khoa học của định nghĩa:
  + Giải quyết được triệt để 2 mặt trong vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng.
  + Khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật siêu hình.
  + Cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về vật chất và những gì không là vật chất, tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được những hạn chế duy tâm trong quan niệm về xã hội.

# **Câu 5: Tại sao vận động là phương thức tồn tại của vật chất?**

* Quan điểm của CNDVSH về vận động:

Vận động là sự dịch chuyển vị trí của các vật thể trong không gian và thời gian và nguồn gốc của vận động nằm bên ngoài các sự vật, hiện tượng.

* Quan điểm của CNDV biện chứng về vận động:
  + Định nghĩa vận động: Vận động là mọi sự biến nói chung, tức là mọi sự thay đổi từ đơn giản đến phức tạp diễn ra trong thế giới.
  + Bản chất của vận động:
    - Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất, ở đâu có vật chất thì ở đó có vận động.
    - Tất cả các dạng vật chất trong thế giới đều biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua vận động và nguồn gốc của vận động nằm trong chính sự vật hiện tượng và đó là quá trình tự thân vận động của vật chất.
    - Vận động không tự nhiên sinh ra, không tự nhiên mất đi, mà nó tồn tại vĩnh viễn.
  + 5 hình thức vận động của vật chất:
    - Vận động cơ học: sự thay đổi vị trí của sự vật trong không gian
    - Vật lí: các sự vận động ví dụ như truyền nhiệt, điện, quang v,v…
    - Hóa học: sự biến đổi hóa học
    - Sinh học: Sự trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường
    - Xã hội: sự biến đổi các mặt của đời sống xã hội và sự thay thế giữa các hình thái của xã hội.

## Quan hệ giữa các hình thức vận động: Các hình thức vận động này quan hệ mật thiết với nhau, hình thức vận động cao bao hàm trong nó hình thức vận động thấp. Mỗi sự vật có thể có nhiều hình thức vận động, nhưng bao giờ cũng đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản.

* Đứng im:
  + Đứng im là tương đối
    - Hiện tượng đứng im chỉ xảy ra trong một **mối quan hệ** nhất định chứ không phải trong mọi mối quan hệ cùng một lúc.
    - Đứng im chỉ xảy ra với một **hình thái vận động** trong một lúc nào đó, chứ không phải với mọi hình thức vận động trong một lúc.
    - Đứng im chỉ xảy ra với từng **sự việc riêng lẻ** chứ không phải tất cả các sự vật vì đó là sự vật cân bằng trong trạng thái cân đối ổn định.
    - Đứng im là tạm thời và sớm hay muộn gì hiện tướng đứng im tương đối sẽ bị vận động tuyệt đối phá bỏ. Ăngghen nói vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ phá hoại thế cân bằng riêng biệt.

# **Câu 6:** **phân tích quan điểm của CNDVBC về nguồn gốc và bản chất của ý thức?**

* Nguồn gốc của ý thức:
  + Nguồn gốc tự nhiên:
    - Phản ánh là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất, được biểu hiện trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau. Mọi dạng vật chất đều có thuộc tính phản ánh
    - Có các hình thức phản ánh
      * Phản ánh lý hóa: đặc trưng cho các vật chất vô sinh
      * Phản ánh sinh vật: đặc trưng cho giới tự nhiên hữu sinh, được thể hiện ở ba cấp độ: tính kích thích, tính cảm ứng, tính tâm lý động vật
      * Phản ánh ý thức, là hình thức phản ánh cao nhất, chỉ có ở con người.
    - Ý thức là thuộc tính của dạng vật chất có tổ chức cao, là bộ não người. Ý thức phản ánh thế giới vật chất vào trong bộ não người. Khi thế giới vật chất trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào các giác quan của con người. Do đó bộ não người cùng với thế giới bên ngoài tác động vào bộ não người, đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.
  + Nguồn gốc xã hội: Thông qua quá trình lao động, bộ não của con người dần hoàn thiện, khả năng phản ánh của bộ não ngày càng phát triển. Đồng thời thông qua quá trình lao động, ngôn ngữ được hình thành. Ngôn ngữ là phương tiện truyền tải thông tin và lưu trữ thông tin, đặc biệt ngôn ngữ có khả năng khái quát hóa, hệ thống các tri thức của con người. Nếu không có ngôn ngữ thì không có ý thức.

=> Do đó, quá trình lao động sản xuất hoạt động thực tiễn ở con người, là nguồn gốc trực tiếp quyết định sự hình thành ý thức và đó là nguồn gốc xã hội của ý thức.

* Bản chất của ý thức:
  + Tính chất năng động sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm – sinh lý của con người trong việc định hình tiếp nhận, chọn lọc, xử lý, lưu giữ thông tin. Trên cơ sở những cái đã có trước, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế, có thể tiên đoán, dự báo tương lai, có thể tạo ra những ảo tưởng, những huyền thoại, những giả thuyết, lý thuyết khoa học hết sức trừu tượng và khái quát cao.
  + ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Nghĩa là: ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, hình ảnh ấy bị thế giới khách quan qui định cả về nội dung, cả về hình thức, song nó không còn y nguyên như thế giới khách quan.
  + Ý thức là một hiện tượng xã hội mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên, xã hội. Với tính năng động, ý thức sáng tạo lại hiện thức theo nhu cầu thực tiễn.

# **Câu 7: (4đ) phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người và hoạt động bản năng của động vật, và hoạt động của người máy?**

* Bản chất của ý thức:
  + Ý thức là sự phản ánh có tính năng động, sáng tạo.
  + Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
  + Ý thức là một hiện tượng xã hội mang bản chất xã hội.
* Phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người và hoạt động của động vật
  + Hoạt động có ý thức của con người phản ánh thế giới khách quan thông qua lao động nhằm cải tạo thế giới theo nhu cầu con người. Còn hoạt động bản năng của động vật hình thành do tính chất và quy luật sinh học chi phối.
  + Con người biết chế tạo công cụ lao động. Không chỉ sử dụng những vật liệu có sẵn có trong tự nhiên mà còn sản xuất ra của cải không có trong tự nhiên. Con vật tồn tại nhờ vào vật phẩm sẵn có trong tự nhiên.
  + Hoạt động có ý thức của con người là hoạt động có mục đích, sáng tạo, có kế hoạch… hoạt động của con vật phụ thuộc vào tự nhiên, thụ động không có sự sáng tạo.
* phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người và hoạt động của người máy
  + ý thức mang bản chất xã hội còn người máy hoạt động theo nguyên tắc và chương trình do con người xây dựng. Bản thân máy móc không hiểu được kết quả hoạt động của nó có ý nghĩa gì.
  + Người máy không thể phản ánh sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần như hoạt động của con người. Người máy chỉ là công cụ giúp con người hoạt động càng ngày có hiệu quả hơn trong hoạt động thực tiễn.

# **Câu 8:** **phân tích cơ sở lý luận của Nguyên tắc toàn diện? ĐCSVN đã vận dụng nguyên tắc này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?**

* Nguyên tắc toàn diện yêu cầu:
  + Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, cần xem xét các sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ biện chứng tác động qua lại giữa các mặt, các bộ phận, các yếu tố của chính sự vật hiện tượng đó và trong sự tác động qua lại giữa sự vật hiện tượng đó với các sự vật hiện tượng khác.
  + Đồng thời, phân loại từng mối liên hệ, xác định rõ mối liên hệ trọng tâm, cơ bản nhất của các sự vật, hiện tượng.

Cơ sở của Nguyên tắc toàn diện là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

* Nội dung nguyên lý mối liên hệ phổ biến
  + Khái niệm mối liên hệ: Mối liên hệ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Phân tích khái niệm: Tất cả mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới luôn tồn tại trong liên hệ phổ biến, quy định ràng buộc lẫn nhau. Không có sự vật hiện tượng nào tồn tại cô lập không liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác.

* + Tính chất của mối liên hệ:
    - Tính khách quan: Mối liên hệ phổ biến là cái vốn có của các sự vật hiện tượng, tồn tại độc lập với con người; con người chỉ nhận thức sự vật thông qua các mối liên hệ vốn có của nó.
    - Tính phố biển: Mọi sự vật hiện tượng trong thế giới đều liên hệ với nhau. Các mặt, các yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng cũng liên hệ với nhau. Các mối liên hệ này xảy ra ở mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội và trong tư duy con người.
    - Tính đa dạng, phong phú: Mọi sự vật, hiện tượng khác nhau đều có mối liên hệ khác nhau và giữ vị trí, vai trò khác nhau. Ở những điều kiện khác nhau thì mối liên hệ cũng có tính chất và vai trò khác nhau.
* Vận dụng:
  + Trong xu thế toàn cầu hóa quốc tế hóa hiện nay, ĐCSVN chủ trương đổi mới toàn diện tất cả các mặt của đời sống xã hội: từ kinh tế đến chính trị, văn hóa xã hội… đồng thời, ĐCSVN đã chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta với phương châm: hội nhập mà không hòa tan.
  + Trong mỗi giai đoạn của quá trình đổi mới phát triển đất nước, ĐCSVN luôn xác định khâu theo chốt và tập trung mọi nguồn lực để giải quyết, tạo tiền đề cho sự phát triển các khâu khác.

# **Câu 9:** **phân tích cơ sở lý luận của nguyên tắc phát triển? ĐCS VN đã vận dụng nguyên tắc này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?**

* Nguyên tắc phát triển yêu cầu: Trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn, khi xem xét sự vật, hiện tượng cần phải đặt chúng trong khuynh hướng vận động biến đổi đi lên. Đồn thời phát hiện và ủng hộ cái mới, khắc phục những tư tưởng bảo thủ trì trệ, định kiến.

Cơ sở lý luận của quan điểm phát triển là nguyên lý về sự phát triển.

* Nội dung Nguyên lý về sự phát triển
  + Khái niệm sự phát triển:
    - Quan điểm siêu hình:
      * Phủ nhận sự phát triển, tuyệt đối hóa mặt ổn định của sự vật, hiện tượng.
      * Phát triển chỉ là sự tăng hoặc giảm về mặt lượng, không có sự thay đổi về chất, không có sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới.
    - Quan điểm của CNDVBC: Phát triển là một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.
  + Tính chất của sự phát triển:
    - Tính khách quan: phát triển là quá trình vận động vốn có của các sự vật, hiện tượng trong thế giới, tồn tại độc lập với ý thức của con người.
    - Tính phổ biến: Sự phát triển diễn ra ở trong mọi lĩnh vực, mọi sự vật, hiện tượng, mọi quá trình và giai đoạn của chúng và kết quả của quá trình phát triển là cái mới xuất hiện.
    - Tính đa dạng phong phú: Các sự vật, hiện tượng trong thế giới đa dạng phong phú. Quá trình phát triển của các sự vật, hiện tượng không hoàn toàn giống nhau, ở những không gian và thời gian khác nhau; chịu tác động của nhiều yếu tố và điều kiện lịch sử cụ thể. Do đó sự phát triển rất đa dạng, phong phú.
    - Tính kế thừa: Mọi sự phát triển đều phải dựa trên cơ sở, nền tảng của quá trình phát triển trước đó.
* Vận dụng:
  + Trong xu thế toàn cầu hóa quốc tế hiện nay, đòi hỏi cần phải đổi mới để phát triển đất nước, ĐCSVN chủ trương đổi mới mọi lĩnh vực: từ kinh tế, chính trị đến văn hóa xã hội…
  + Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, ĐCSVN xác định: “ phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững la yêu cầu xuyên suốt trong chiến lược”. Đồng thời, mở rộng dân chủ, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ KHCN ngày càng cao và hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.
  + Trong quá trình đổi mới và xây dựng, ĐCSVN luôn đấu tranh phê phán các quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến, giáo điều, đồng thời kiên trì đổi mới phát triển nền kinh tế nước ta ngày càng tiên tiến lên.

# **Câu 10: phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù cái chung và cái riêng? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?**

* Định nghĩa:
  + Cái riêng là một phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng hay một quá trình riêng lẻ nhất định.
  + Cái chung là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, không những có một kết cấu vật chất nhất định mà còn lặp lại trong nhiều sự vật hiện tượng khác.
  + Cái đơn nhất là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính,… chỉ tồn tại ở một sự vật, hiện tượng mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng khác.

Cho ví dụ minh họa

* Mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung:
  + Cái chung nằm trong cái riêng, thông qua cái riêng thể hiện sự tồn tại của mình. Không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.
  + Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung, không có cái riêng nào tách rời cái chung
  + Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, vì ngoài những điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất
  + Cái chung sâu sắc hơn cái riêng, gắn liền với bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triẻn của cái riêng
  + Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật

Cho ví dụ minh họa

* ý nghĩa của phương pháp luận
  + muốn nhận thức được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng riêng lẻ
  + nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thựuc tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng
  + trong hoạt động thực tiễn ta cần chủ động vào sự chuyển hóa cái mới thành cái chung để phát triển nó, và ngược lại cái cũ thành cái đơn nhất để xóa bỏ nó

# **Câu 11: phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?**

* Định nghĩa;
  + Nguyên nhân: Nguyên nhân là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau tạo ra một sự biến đổi nhất định.
  + Kết quả: kết quả là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do những tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Cho ví dụ

* + Tính chất của mối quan hệ nhân quả:
    - Khách quan: mối liên hệ nhân quả là vốn có của bản thân sự vật, hiện tượng không phụ thuộc vào ý thức con người.
    - Phổ biến: mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội đều có nguyên nhân của nó
    - Tất yếu: một nguyên nhân nhất định, trong điều kiện hoàn cảnh nhất định sẽ gây ra kết quả nhất định tương ứng với nó.
* Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:
  + Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả
  + Mối quan hệ nhân quả diễn ra phức tạp: một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả hoặc một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra.
  + Kết quả khi được hình thành, tác động ngược trở lại nguyên nhân theo hai hướng: thúc đẩy sự vận động của nguyên nhân (tích cực), hoặc cản trở sự vận động của nguyên nhân (tiêu cực)
  + Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa lẫn nhau. Có sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ này là nguyên nhân nhưng trong mối quan hệ khác lại là kết quả.
* Ý nghĩa của phương pháp luận
  + Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải bắt đầu từ việc đi tìm những nguyên nhân xuất hiện sự vật, hiện tượng
  + Cần phải phân loại các nguyên nhân để có những biện pháp giải quyết thích hợp
  + Phải tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích đã đề ra.

# **Câu 12: phân tích nội dung quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại ? ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?**

* Vị trí và vai trò của quy luật: chỉ ra phương thức, cách thức của sự vận động phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.
* Nội dung quy luật
  + Khái niệm chất, phân tích khái niệm, phân biệt chất và thuộc tính
    - Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ những thuộc tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính làm cho sự vật, hiện tượng là nó chứ không phải là cái khác.
    - Chất của sự vật, hiện tượng được xác định bởi
      * Các thuộc tính khách quan vốn có của nó
      * Cấu trúc của nó (tức phương thức liên kết các yếu tố cấu thành sự vật)
    - Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính cơ bản, chỉ thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất sự vật. Chất của sự vật được biểu hiện thông qua các thuộc tính. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, do đó, một sự vật, hiện tượng có nhiều chất.
    - Thuộc tính: chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng.
  + Khái niệm lượng, phân tích khái niệm, đặc trưng của lượng:
    - Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về mặt số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, trình độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.
    - Lượng có nhiều biểu hiện khác nhau: số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu, kích thước…
  + Khái niệm độ, điểm nút, bước nhảy
    - Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất của sự vật
    - Điểm nút là thời điểm mà tại đó diễn ra sự thay đổi về chất của sự vật hiện tượng
    - Bước nhảy dùng để chỉ quá trình chuyển hóa về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng trước đó của sự vật gây ra
  + Quan hệ giữa chất và lượng
    - Lượng biến đổi dần dần đến sự thay đổi về chất:
      * mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại đều là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt này tác động qua lại lẫn nhau. Sự thay đổi về lượng tất yếu sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng đó.
      * Lượng là yếu tố động, luôn thay đổi. Lượng biến đổi dần dần, tuần tự và có xu hướng tích lũy. Vượt qua giới hạn độ sẽ đạt tới điểm nút. Tại điểm nút, diễn ra sự nhảy vọt (bước nhảy), đó là quá trình biến đổi về chất của sự vật. Chất cũ mất đinh, chất mới ra đời thay thế cho nó.
      * Quá trình này diễn ra liên tục, lặp đi lặp lại, tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của sự vận động phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.
    - Chất mới ra đời, tác động ngược trở lại lượng của sự vật
      * Chất mới ra đời sẽ có một lượng mới tương ứng với nó. Chất mới có thể thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu vận động và phát triển của các sự vật hiện tượng
      * Chất mới ra đời cũng làm thay đổi giới hạn độ, điểm nút, tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật. Do đó, không chỉ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất mà những thay đổi về chất cũng dẫn đến những thay đổi về lượng của các sự vật hiện tượng.
* ý nghĩa phương pháp luận
  + trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất. Khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng.
  + trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, cần tránh hai khuynh hướng:
    - nôn nóng, chủ quan, duy ý chí đốt cháy giai đoạn, chưa tích lũy đủ về lượng đã muốn thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng.
    - Bảo thủ trì trệ, không thực hiện bước nhảy khi đã tích lũy đủ về lượng.

# **Câu 13: Có thể đồng nhất chất của sự vật với thuộc tính của sự vật được không? Tại sao?**

* khái niệm chất: Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ những thuộc tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính làm cho sự vật, hiện tượng là nó chứ không phải là cái khác.
* Khái niệm thuộc tính: chỉ những đặc điểm, tính chất của các sự vật, hiện tượng.
* Không thể đồng nhất chất của sự vật và thuộc tính của sự vật được, bởi vì:
  + Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng. Chỉ những thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất sự vật. Chất của sự vật được biểu hiện thông qua các thuộc tính cơ bản ở các quan hệ khác nhau. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, do đó, một sự vật, hiện tượng có nhiều chất.
  + Chất của sự vật, hiện tượng còn được xác định bởi cấu trúc, phương thức liên kết giữa các thuộc tính cấu thành sự vật

Ví dụ minh họa ( Lý tính của kim loại)

# **Câu 14: phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập? ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?**

* Vị trí và vai trò của quy luật: Chỉ ra nguồn gốc và động lực cơ bản, phổ biến của sự vận động phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.
* Nội dung quy luật:
  + Các khái niệm:
    - Mặt đối lập, sự thống nhất của các mặt đối lập, sự đấu tranh của các mặt đối lập, Mâu thuẫn
      * Mặt đối lập dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động phát triển trái ngược nhau, tồn tại khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy
      * Sự thống nhất cảu các mặt đối lập dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập. Mạt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại.
      * Sự đấu tranh của các mặt đối lập dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.
      * Mâu thuẫn biện chứng dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập trong mỗi sự vật, hiện tượng.
    - Tính chất của mâu thuẫn:
      * Tính khách quan:
      * Phổ biến:
      * Đa dạng phong phú:
  + Nội dung quy luật:
    - Trong mỗi sự vật, hiện tượng đều bao chứa các mặt, các thuộc tính khác nhau. Sự khác nhau căn bản của hai thuộc tính phát triển thành hai mặt đối lập nhau
    - Hai mặt đối lập trong một chỉnh thể tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Khi đó các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau vừa đấu tranh với nhau
    - Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt với nhau, với điều kiện chín muồi, chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau. Đó là lúc mâu thuẫn được giải quyết, thể thống nhất mới thay thế thể thống nhất cũ. Sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời.
    - Quá trình tác động, chuyển hóa giữa hai mặt đối lập diễn ra liên tục làm cho sự vật luôn vận động phát triển. Do đó, sự tác động, chuyển hóa giữa hai mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.
* Ý nghĩa phương pháp luận:
  + Mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng mang tính khách quan, phổ biến nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải tôn trọng mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, khuynh hướng của sự vận động phát triển.
  + Phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để tìm ra cách giải quyết phù hợp; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng.

# **Câu 15: thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức?**

* Các khái niệm:
  + Thực tiễn: là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.
  + Tính chất của thực tiễn:
    - Là hoạt động có tính cộng đồng xã hội
    - Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể
    - Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện cho con người.
  + các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn
    - Hoạt động sản xuất vật chất: là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, tạo ra của cải vật chất cho xã hội.
    - Hoạt động chính trị xã hội: Là hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao là biến đổi các hình thái kinh tế - xã hội.
    - Hoạt động thực nghiệm khoa học: Là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm hoặc trong môi trường gần giống với tự nhiên, để tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.
* Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:
  + Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức
    - Đối tượng nhận thức là thế giới quan, nhưng nó không tự bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng hoạt động thực tiễn. Cho nên, thực tiễn là cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.
    - Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó, nhận thức đòi hỏi thực tiễn như một nhu cầu, động lực.
  + Thực tiễn là mục đích của nhận thức
    - Những tri thức của con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực. Hơn nữa, nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn. Do đó thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.
  + Thực tiễn là tiểu chuẩn kiểm tra chân lý
    - Để kiểm tra tính đúng đắn những tri thức mới có được thông qua nhận thức, con người cần phải dựa vào thực tiễn. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới, đồng thời thực tiễn bổ sung, phát triển, hoàn thiện quá trình nhận thức.
* Ý nghĩa: Nguyên tắc thực tiễn đòi hỏi:
  + Khi xem xét sự vật, luôn gắn với nhu cầu thực tiễn. Coi trọng thực tiễn và tổng kết các hoạt động của thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận.
  + Luôn có tư tưởng đấu tranh chống lại bệnh giáo điều, chủ quan, duy ý chí, xa rời thực tiễn, xa rời cuộc sống và tách lý luận khỏi thực tiễn.

# **Câu 16: Tại sao nói, trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất.**

* Các khái niệm:
  + Thực tiễn: là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.
  + Tính chất của thực tiễn:
    - Là hoạt động có tính cộng đồng xã hội
    - Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể
    - Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện cho con người.
  + các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn
    - Hoạt động sản xuất vật chất: là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, tạo ra của cải vật chất cho xã hội.
    - Hoạt động chính trị xã hội: Là hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao là biến đổi các hình thái kinh tế - xã hội.
    - Hoạt động thực nghiệm khoa học: Là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm hoặc trong môi trường gần giống với tự nhiên, để tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.
* Giải thích: Trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất, bởi vì:
  + Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, là cơ sở hình thành các quan hệ xã hội, là cơ sở sáng tạo ra toàn bộ đời sống tinh thần cho xã hội.
  + Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.
  + Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của các hình thức hoạt động thực tiễn khác cũng như các hoạt động sống khác của con người.

# **Câu 17: Lê nin viết: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và tư duy trừu tượng đến thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan”. Hãy phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó?**

* Quá trình nhận thức gồm hai giai đoạn: Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính
  + Nhận thức cảm tính (trực quan sinh động): Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, con người nhận thức thế giới một cách trực tiếp thông qua các giác quan của mình, gồm ba hình thức:
    - Cảm giác: Là hình ảnh nảy sinh do sự tác động trực tiếp của các sự vật, hiện tượng lên các giác quan của con người hình thành tri thức đơn lẻ, sơ khai của đối tượng nhận thức.
    - Tri giác: Là tổng hợp của nhiều cảm giác, là hình ảnh tương đối toàn vẹn về đối tượng nhận thức.
    - Biểu tượng: là hình ảnh sự vật được tái tạo, lưu giữ trong óc nhờ trí nhớ khi đối tượng nhận thức không còn tác động trực tiếp vào các giác quan.
  + Nhận thức lý tính (Tư duy trừu tượng): là giai đoạn nhận thức gián tiếp, dựa vào năng lực phân tích, khái quát hóa của con người, gồm ba hình thức:
    - Khái niệm: Là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất của một nhóm sự vật, hiện tượng. Khái niệm được biểu thị bằng một từ hoặc cụm từ.
    - Phán đoán: Là hình thức của tư duy trừu tượng, liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật hiện tượng. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề (Câu trần thuật). Ví dụ
      * Hà nội là trung tâm chính trị của Việt Nam
      * Số 12 không phải là số hoàn hảo…
    - Suy luận: Là hình thức của tư duy trừu tượng, liên kết các phán đoán đã biết, đã được chứng minh để rút ra phán đoán mới (Tri thức mới). Có hai loại suy luận: Suy luận quy nạp (từ Cái riêng đến cái chung), Suy luận diễn dịch (từ cái chung đến cái riêng)
* Quan hệ giữa hai giai đoạn nhận thức
  + Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính
  + Nhận thức lý tính giúp con người cho nhận thức cảm tính có sự định hướng đúng đắn và trở nên sâu sắc hơn. Nhờ có nhận thức lý tính con người mới có thể nhận thức được bản chất sự vật.
* Nhận thức quay về thực tiễn (Từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn)
  + Mục đích của nhận thức là phục vụ thực tiễn để cải tạo hiện thực
  + Thực tiễn có vai trò kiểm tra tính đúng đắn của các tri thức mới
  + Hiện thực khách quan luôn vận động biến đổi, để bổ sung tri thức mới của sự vật cần phải thông qua hoạt động thực tiễn.

Do đó, Lênin viết “………”

* ý nghĩa
  + chống các quan điểm duy cảm, duy lý.
  + Trong quá trình nhận thức xuất phát từ thực tiễn, lấy thực tiễn làm thước đo giá trị những tri thức mới.

# **Câu 18: Phân tích sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình? Ý nghĩa của hai phương pháp tư duy đó?**

* Phương pháp biện chứng (Sơ lược LS hình thành phát triển, bản chất, vai trò)
  + Được thể hiện trong ba hình thức cơ bản của Phép biện chứng: Phép biện chứng tự phát thời cổ đại, Phép biện chứng duy tâm của Hê ghen trong triết học cổ điển Đức và Phép biện chứng duy vật do C. Mác cùng Ph.Ăng ghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ 19.
  + Bản chất:
    - Nhận thức các sự vật, hiện tượng trong mối liên hệ quy định, ràng buộc, tác động qua lại lẫn nhau, vừa thấy bộ phận, vừa thấy toàn thể.
    - Nhận thức các sự vật, hiện tượng trong trạng thái vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển. Đó là quá trình thay đổi về chất của sự vật.
    - Nguồn gốc của sự phát triển nằm trong chính bản thân các sự vật hiện tượng. Đó là quá trình đấu tranh giữa các mặt đối lập giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.
  + Vai trò: Là công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới
* Phương pháp siêu hình (Sơ lược lịch sử hình thành, phát triển, bản chất và vai trò)
  + Được thể hiện trong chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ 17, 18
  + Bản chất
    - Nhận thức các sự vật, hiện tượng ở trạng thái cô lập, tách rời, chỉ thấy bộ phần mà không thấy toàn thể
    - Nhận thức các sự vật, hiện tượng ở trạng thái tĩnh, không vận động, không phát sinh phát triển. Nếu có biến đổi chỉ là sự biến đổi về lượng của sự vật, hiện tượng.
  + Vai trò: Là phương pháp tư duy chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định nào đó.

**CHƯƠNG 3**

# **Câu 1: Trong kết cấu của lực lượng sản xuất (LLSX), yếu tố nào giữ vai trò quyết định nhất? Tại sao?**

* Lực lượng sản xuất
  + Khái niệm: Là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển con người.
  + Kết cấu của lực lượng sản xuất
    - Người lao động
    - Tư liệu sản xuất
      * Tự liệu lao động
        + Công cụ lao động
        + Phương tiện lao động
      * Đối tượng lao động
        + Có sẵn trong tự nhiên
        + Đã qua chế biến
* Trong kết cấu của lực lượng sản xuất, người lao động là yếu tố giữ vai trò quyết định nhất, bởi vì:
  + Người lao động là lực lượng trực tiếp sáo tạo ra công cụ lao động và trực tiếp sử dụng công cụ lao động để tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Các giá trị và hiệu quả thực tế của công cụ lao động phụ thuộc vào trình độ và sáng tạo của người lao động.
  + Người lao động là chủ thể của quá trình sản xuất, quyết định tới mục đích, nhiệm vụ, phương hướng, quy mô, năng suất, hiệu quả… của quá trình sản xuất.
  + Cùng với quá trình lao động sản xuất, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người ngày càng tăng lên, đặc biệt là hàm lượng trí tuệ, do đó làm cho họ trở thành yếu tố quyết định của lực lượng sản xuất.

# **Câu 2: Trong kết cấu của lực lượng sản xuất (LLSX) yếu tố nào động nhất, cách mạng nhất? Tại sao?**

* Lực lượng sản xuất
  + Khái niệm: Là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển con người.
  + Kết cấu của lực lượng sản xuất
    - Người lao động
    - Tư liệu sản xuất
      * Tự liệu lao động
        + Công cụ lao động
        + Phương tiện lao động
      * Đối tượng lao động
        + Có sẵn trong tự nhiên
        + Đã qua chế biến
* Trong kết cấu của LLSX, công cụ lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất, bởi vì:
  + Công cụ lao động là yếu tố mà con người luôn tìm cách cải tiến và phát minh mới không ngừng nhằm thỏa mãn những nhu cầu của con người trong sản xuất: nhu tăng năng suất lao động, giảm thời gian lao động, giảm công sức lao động…
  + Là yếu tố cách mạng nhất vì sự thay đổi và phát triển của nó khiến cho LLSX phát triển không ngừng, kéo theo sự thay đổi quan hệ sản xuất và từ đó làm thay đổi phương thức sản xuất đực trưng cho xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

# **Câu 3: Tại sao khoa học là lực lượng sản xuất (LLSX) trực tiếp của xã hội hiện nay? Cho ví dụ?**

* Lực lượng sản xuất
  + Khái niệm: Là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển con người.
  + Kết cấu của lực lượng sản xuất
    - Người lao động
    - Tư liệu sản xuất
      * Tự liệu lao động
        + Công cụ lao động
        + Phương tiện lao động
      * Đối tượng lao động
        + Có sẵn trong tự nhiên
        + Đã qua chế biến
* Khoa học là LLSX trực tiếp của xã hội hiện nay, bởi vì:
  + Khoa học trực tiếp sản xuất ra các loại hàng hóa đặc biệt, như các phát minh, sáng chế, quy trình công cụ và trở thành ngành sản xuất với đầu tư ngày càng tăng.
  + Khoa học ngày càng thâm nhập sâu vào mọi thành tố của LLSX, trở thành mắt khâu bên trong của quá trình sản xuất, là nguyên nhân của mọi biến đổi trong sản xuất.
  + Những phát minh khoa học làm xuất hiện những ngành sản xuất mới, nhứng máy móc thiét bị mới, công cụ mới, nguyên vật liệu mới, năng lượng mới.
  + Tri thức khoa học giúp phát triển trí lực của người lao động, tạo ra những năng lực lao động, kỹ năng lao động và tri thức quản lý cho người lao động.

# **Câu 4: Phân tích nội dung quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX? Đảng CSVN đã vận dụng quy luật này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?**

* Khái niệm:
  + Lực lượng sản xuất
    - Khái niệm: Là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển con người.
    - Kết cấu của lực lượng sản xuất
      * Người lao động
      * Tư liệu sản xuất
        + Tự liệu lao động

Công cụ lao động

Phương tiện lao động

* + - * + Đối tượng lao động

Có sẵn trong tự nhiên

Đã qua chế biến

* + Quan hệ sản xuất:
    - Khái niệm: Là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất.
    - Kết cấu của QHSX:
      * Quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuât
      * Quan hệ trong tổ chức quản lý quá trình sản xuất
      * Quang hệ về phân phối sản phẩm lao động
  + Trình độ phát triển của LLSX: Trình độ của LLSX biểu hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người
    - Trình độ của công cụ lao động
    - Trình độ tổ chức lao động xã hội
    - Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất
    - Trình độ kinh nghiệm, kỹ năng người lao động
    - Trình độ phân công lao động xã hội.
* Nội dung quy luật: LLSX và QHSX là hai mặt của một phương thức sản xuất. Hai mặt này tác động qua lại lẫn nhau, trong đó LLSX quyết định QHSX. Đồng thời QHSX tác động trở lại đối vớ LLSQ.
  + Vai trò quyết định của LLSX đối với QHSX:
    - LLSX là nội dung của quá trình sản xuất, LLSX có tính năng động, cách mạng và thường xuyên vận động phát triển. QHSX là hình thức xã hội của quá trình sản xuất ổn định tương đối. LLSX vận động phát triển không ngừng dẫn đến mâu thuẫn với tính “đứng im” tương đối của QHSX. QHSX từ chỗ tạo điều kiện cho LLSX phát triển trở thành kìm hãm sự phát triển LLSX.
    - Do nhu cầu tất yếu của nền sản xuất xã hội, một QHSX mới ra đời thay thế QHSX cũ. LLSX quyết định sự ra đời của một QHSX mới, quyết định nội dung và tính chất của QHSX.
  + Sự tác động trở lại của QHSX đối với LLSX:
    - QHSX có tính độc lập tương đối lên tác động trở lại LLSX. Sự tác động của QHSX đối với LLSX được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX
      * Khi QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX sẽ thúc đẩy các yếu tố trong LLSX phát triển, sẽ quy định mục đích, xu hướng phát triển của nền SX, hình thành hệ thống động lực thúc đẩy quá trình sản xuất phát triển.
      * Khi QHSX không phù hợp với trình độ phát triển của LLSX, sẽ kìm hãm sự phát triển của các yếu tố LLSX, tạo thành mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX. Con người phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình SX phát triển tới một nấc thang cao hơn.
* Sự vận dụng của ĐCSVN: Đảng luôn nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo QL này.
  + Thể hiện ở chủ trương phát triển LLSX (CNH, HĐH, phát triển công nghệ + phát triển nguyền nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao)
  + Thay đổi tư duy kinh tế, thay đổi QHSX: thể hiện ở chủ trương phần hóa + tái cấu trúc các tập kinh tế lớn, các tổ chức tín dụng lớn của nhà nước cho phù hợp với trình độ phát triển của LLSX

# **Câu 5: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội? Đảng Cộng Sản Việt Nam đã vận dụng mối quan hệ này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?**

* Các khái niệm:
  + Tồn tại xã hội: là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội
  + Các yếu tố của tồn tại xã hội
    - Phương thức sản xuất vật chất (LLSX và QHSX) (yếu tố quan trọng nhất)
    - Điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh địa lý
    - Dân số và mật độ dân số
  + Ý thức xã hội: là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống… của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.
  + Kết cấu của ý thức xã hội
    - Căn cứ vào năng lực phản ánh: YT chính trịnh, YT phát quyền, YT đạo đức, YT tôn giáo…
    - Căn cứ vào trình độ phản ánh
      * YTXH thông thường
      * YTXH lý luận
    - Căn cứ vào tính tự giác, tư phát của quá trình phản ánh
      * Tâm lý xã hội
      * Hệ tư tưởng
* Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội
  + Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội
    - Tồn tại xã hội là nguồn gốc, cơ sở cho sự hình thành, phát triển của YTXH. YTXH nảy sinh từ tồn tại xã hội, phát triển phụ thuộc vào tồn tại xã hội.
    - Tồn tại xã hội là cái được phản ánh, YTXH là cái phản ánh, YTXH phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.
    - Khi tồn tại xã hội biến đổi thì sớm muộn YTXH cũng biến đổi theo
  + Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội
    - Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội
      * YTXH phản ánh TTXH, khi TTXH phát triển nhanh, YTXH chưa kịp phản ánh.
      * Do sức mạnh của phong tục tập quán, thói quen của một cộng đồng người, nên khi TTXH thay đổi, những phong tục tập quán thói quen này chưa kịp thay dổi. không phản ánh được sự phát triển của TTXH.
      * YTXH gắn với lợi ích của một cộng đồng người trong XH, cộng đồng người này muốn duy trì những quan điểm bảo thủ, lạc hậu để bảo vệ quyền lợi để bảo vệ lợi ích của họ, cho nên những tư tưởng này không phản ánh kịp sự phát triển của TTXH
    - Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội
      * Trong những điều kiện nhất định, YTXH có thể vượt trước TTXH, được thể hiện ở những tư tưởng khoa học tiên tiến, các dự báo khoa học, các giả thuyết khoa học.
    - Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển
      * YTXH của thời đại sau bao giờ cũng kế thừa YTXH của thời đại trước
      * Để xây dựng PBCDV, Các-Mác đã kế thừa tư tưởng của Huy-ghen trên cơ sở đã lược bỏ các yếu tố duy tâm thần bí.
    - Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội
      * Trong ý thức xã hội, các hình thái YTXH tác động qua lại lẫn nhau, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nhau.
    - Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội.
      * Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội theo 2 hướng: nếu ý thức xã hội phản ánh đúng tồn tại xã hội sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển, ngược lại, ý thức xã hội phản ánh sai lệch tồn tại sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.
* Sự vận dụng của ĐCSVN
  + Phát triển kinh tế, năng cao đời sống vật chất của xã hội
  + Phát triển đời sống tinh thần xã hội (Giáo dục, khoa học, đạo đức, pháp quyền…)

# **Câu 6: Tại sao ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội? Cho ví dụ minh chứng?**

* Các khái niệm:
  + Tồn tại xã hội: là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội
  + Ý thức xã hội: là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống… của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.
* Giải thích: Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội, bởi vì:
  + Do tồn tại xã hội phát triển nhanh, ý thức xã hội chưa kịp phản ánh sự phát triển đó của tồn tại xã hội. lấy ví dụ: Robot xuất hiện, nhưng không phải ai cũng hiểu về nó…
  + Do sức mạnh của phong tục tập quán thói quen truyền thống. Cho nên khi tồn tại xã hội thay đổi. Những thói quen, phong tục tập quán đó chưa hoàn toàn mất đi. Lấy ví dụ: …
  + Ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của tập đoàn người, họ muốn giữ lại những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì những quyền lợi đó của họ. Cho nên các tư tưởng lạc hậu này không phản ánh kịp tồn tại xã hội.
* Ví dụ minh chứng:
  + Phong tục tập quán lạc hậu ở một số địa phương
  + Công cụ lao động mới ra đời, nhiều người chưa cập nhật thông tin nên chưa hiểu và chưa sử dụng được.

# **Câu 7: Tính vượt trước của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội? ý nghĩa của nó trong việc xây dựng đời sống tinh thần ở Việt Nam hiện nay?**

* Các khái niệm:
  + Tồn tại xã hội: là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội
  + Ý thức xã hội: là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống… của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.
* Ý thức xã hội có khả năng phản ánh vượt trước tồn tại xã hội
  + Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, có thể dự báo tương lai, có tác dụng tổ chức chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Đó là các tư tưởng KH tiên tiến, các dự báo, giả thuyết KH…
    - Ví dụ: Thuyết tương đối, lý thuyết dây,…
  + Sự vượt trước của YTXH chỉ có tác dụng khi nó phản ánh đúng những mối liên hệ bản chất, tất yếu, khác quan của tồn tại xã hội
  + YTXH có khả năng vượt trước TTXH là do có tính độc lập tương đối, có khả năng phát huy tính sáng tạo trong quá trình phản ánh TTXH.
* Ý nghĩa
  + Trong hoạt động thực tiễn, đòi hỏi phát huy nhân tố con người, phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực của YTXH.
  + Trong sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước, ĐCSVN chủ trương lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển bền vững. Đồng thời khơi dậy lòng yêu nước, ý chí quật cường, sáng tạo… của nhân dân
  + TÍnh vượt trước của YTXH đòi hỏi khắc phục các quan điểm bảo thủ, trì trệ, thái độ thụ động, thiếu sáng tạo trong cuộc sống.

# **Câu 8: Tại sao nói quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử? Phê phán những quan điểm sai lầm về vấn đề này?**

* Khái niệm QCND: QCND là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.
* Nội hàm khái niệm QCND: QCND là khái niệm mang tính lịch sử - cụ thể bao gồm:
  + Những người trực tiếp lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần cho xã hội. (Đây là hạt nhân cơ bản trong cộng đồng QCND)
  + Những bộ phân dân cứ chống lại giai cấp áp bức, thống trị và đối khác với nhân dân
  + Những người đang có các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.
* Vai trò của QCND trong lịch sử
  + QCND là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra toàn bộ của cải vật chất cho xã hội, là tiền đề và cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của mọi xã hội
  + QCND là lực lượng trức tiếp hoặc gián tiếp sáng tạo ra toàn bộ các giá trị văn hóa, tinh thần cho xã hội và kiểm chứng các giá trị đó.
  + QCND là lực lượng chủ yếu, cơ bản và quyết định mọi thắng lợi của các cuộc cách mạng xã hội và những chuyển biến của đời sống xã hội. Không có cách mạng hay cải cách nào thành công nếu không có sự tham gia của QCND.

Xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, QCND luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử và là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử.

* Ý nghĩa: QCND là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, là động lực phát triển của lịch sử trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải luôn xuất phát từ ý chí, nguyện vọng, mục đích và lợi ích của QCND.
* Phê phán quan điểm sai lầm về QCND
  + Quan điểm của CN duy tâm: Lịch sử xã hội là do các bậc vua chúa, các vĩ nhân, những người đặc biệt có tài cao, sức lớn điều khiển. QCND chỉ là phương tiện, chịu sự điều khiển của những người đặc biệt đó.
  + Quan điểm Tôn giáo,Thần học: Lịch sử vận động của xã hội là do Thượng đế, Chúa trời sắp đặt, các cá nhân buộc phải tuân thủ ý chí tối cao. Số phận con người do Thần linh, Thượng đế, đấng tối cao quyết định